

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BG
TỈNH BG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14 tháng 08 năm 2022

V/v “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vượng.

2. Bà Hoàng Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh BG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2022 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị U, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn L, xã TM, thành phố BG, tỉnh BG.

(Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn L, xã TM, thành phố BG, tỉnh BG.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Hoàng Thị U trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 26/5/1998 (âm lịch), chị và anh Nguyễn Văn D được gia đình hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi cưới, chị và anh D có được tự do tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi được gia đình tổ chức cưới hỏi do điều kiện công việc nên chị và anh D chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và chung sống với nhau cho đến hiện nay. Sau ngày cưới chị về nhà anh D làm dâu, chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 1-2 năm đầu tiên, sau đó chị và anh D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D thường xuyên rượu chè, sau khi uống rượu thì anh D luôn gây sự, đánh đập, chửi bới chị và các con,

đập phá đồ đạc vì nhiều lý do vụn vặt khác nhau. Đỉnh điểm đến khoảng tháng 6/2022, anh D lại chửi bới chị và các con, chị không thể chịu đựng anh D thêm được nữa nên đã đưa con về nhà ngoại ở, sống ly thân với anh D. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D, đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn D có hai con chung là Nguyễn Văn D1, sinh năm 1999 và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 14/11/2008. Cháu D1 đã trưởng thành, phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Cháu Nguyễn Phương Th hiện đang ở cùng chị. Sau khi Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh D là vợ chồng, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Vì hiện nay cháu Th còn nhỏ lại là con gái, cần sự quan tâm của người mẹ hơn, mặt khác anh D lại thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến con được. Hiện nay nghề nghiệp của chị là công nhân công ty CSG, địa chỉ: Khu công nghiệp SK, NH, huyện YD, tỉnh BG, mức lương khoảng 5-7 triệu đồng/tháng.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh Nguyễn Văn D không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** *Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 26/5/1998 (âm lịch), anh và chị Hoàng Thị U được gia đình hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương sau một thời gian tự do, tìm hiểu. Sau khi cưới, anh và chị U chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và chung sống với nhau cho đến hiện nay. Anh và chị U làm ăn sinh sống trên Bắc Cạn khoảng 17 năm sau đó mới về Tân Mỹ sinh sống khoảng 8-9 năm nay. Quá trình chung sống, anh và chị U cũng có đôi khi xích mích, xảy ra cãi nhau nhưng đó là mâu thuẫn nhỏ. Anh và chị U hay xảy ra mâu thuẫn về vấn đề nuôi dạy con cái, do cháu lớn sau khi xuất ngũ về nhà thì không chịu làm ăn, chị U hay nuông chiều cho con tiền ăn tiêu, anh không đồng ý nên mới xảy ra cãi vã. Đến khoảng tháng 6/2022, chị U bỏ nhà ra ngoài thuê ở trọ, sống ly thân với anh. Anh xác định vẫn còn tình cảm với chị U, chị U yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị U là vợ chồng thì anh không đồng ý. Anh muốn chị U về đoàn tụ vì không muốn gia đình tan vỡ, con có bố không có mẹ và ngược lại.

- Về con chung: Anh và chị Hoàng Thị U có hai con chung là Nguyễn Văn D1, sinh năm 1999 và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 14/11/2008. Do cháu D1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Th hiện nay đang ở cùng chị U. Trong trường hợp Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng thì anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th, không yêu cầu chị U cấp dưỡng nuôi con. Vì hiện nay cháu Th đang học tập ổn định tại trường Trung học cơ sở TM, anh có nơi ở ổn định, còn chị U hiện đang thuê nhà để ở. Nghề

nghiep hiện nay của anh là thợ xây, thu nhập hàng tháng khoảng 9-10 triệu/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu Thảo.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị Hoàng Thị U không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** *Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ:***

- Tại biên bản xác minh ngày 12/8/2022, ông Hoàng Văn S - Công chức tư pháp hộ tịch xã TM cung cấp: Qua kiểm tra các sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1998 đến nay tại UBND xã TM thì không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Hoàng Thị U và anh Nguyễn Văn D.

- Tại Biên bản xác minh ngày 28/7/2022, trưởng thôn thôn L, xã TM, thành phố BG, tỉnh BG cung cấp như sau: Quá trình chung sống tại địa phương, anh D, chị U nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhưng nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể là gì thì địa phương không nắm được. Tháng 6/2022, chị U dọn ra ngoài thuê trọ, sống ly thân với anh D. Anh D hiện làm thợ nề, thu nhập khoảng 300.000 đồng/ngày.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/5/2020, cháu Nguyễn Phương Th trình bày: Cháu yêu quý cả hai bố mẹ, cháu muốn bố mẹ cháu về chung sống cùng nhau để nuôi dạy cháu khôn lớn, trưởng thành nhưng nếu bố mẹ cháu không ở cùng nhau, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

* Ngày 08/8/2022, Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng do anh Nguyễn Văn D vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Văn D tiếp tục vắng mặt không có lý do. Chị Hoàng Thị U giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong hồ sơ vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự (vắng mặt tại một số buổi làm việc, phiên hòa giải, phiên tòa)

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Không công nhận chị Hoàng Thị U và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng. Giao con chung Nguyễn Phương Th, sinh ngày 14/11/2008 cho chị U nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: không có nên Tòa án không xem xét giải quyết. Chị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Nguyễn Văn D cư trú tại xã TM, thành phố BG, tỉnh BG. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố BG thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố BG xét xử vắng mặt chị U là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh D đều thống nhất trình bày được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26/5/1998 (âm lịch) nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. UBND xã TM xác nhận từ năm 1998 đến nay tại UBND xã TM không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Hoàng Thị U và anh Nguyễn Văn D. Tại thời điểm kết hôn, chị U và anh D có đủ điều kiện kết hôn, tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công chị Hoàng Thị U và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị U và anh D đều xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Văn D1, sinh năm 1999 và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 14/11/2008. Cháu D1 đã trưởng thành nên anh D, chị U không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Anh D và chị U đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung Nguyễn Phương Th. Xét thấy, chị U, anh D đều có việc làm, có thu nhập, nơi ở ổn định, đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, cháu Th còn bé, là con gái nên rất cần sự chăm sóc của mẹ. Do vậy cần giao con chung Nguyễn Phương Th cho chị U nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với nguyện vọng của cháu Th.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3] Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều xác định không có và không yêu cầu gì nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 15, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không công nhận chị Hoàng Thị U và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao chị Hoàng Thị U nuôi con chung Nguyễn Phương Th, sinh ngày 14/11/2008. Về cấp dưỡng nuôi con do các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001603 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG. Xác nhận chị Ủy đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. BG;
- CCTHADS TP. BG;
- TAND tỉnh BG;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Thảo

